

Số: 21/BC7N-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 22 tháng 5 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 20 tháng 5 năm 2024 đến ngày 26 tháng 5 năm 2024)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 29°C Cao nhất: 33°C Thấp nhất: 26°C

Độ ẩm trung bình: 80% Cao nhất: 85% Thấp nhất: 70%

Thời tiết trong kỳ phổ biến ngày nắng xen kẽ chiều tối có mưa dông.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa:

| Vụ | Trà | Giai đoạn sinh trưởng | Diện tích gieo cấy (ha) | Diện tích thu hoạch (ha) |
|-------------|----------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|
| Hè Thu 2024 | Sớm | 3 lá - đẻ nhánh | 1.500 | |
| | Chính vụ | Làm đất - gieo | 12.365 | |
| | Muộn | Làm đất | 0 | |
| | Tổng | | 13.865 | |

b) Cây trồng khác

| Nhóm/ loại cây | Giai đoạn sinh trưởng | Diện tích gieo trồng (ha) |
|--------------------|------------------------|---------------------------|
| - Cây sắn | Phát triển thân lá, củ | 11.000 |
| - Cây ngô | Thu hoạch | 3.500 |
| - Cây lạc | Thu hoạch | 3.000 |
| - Cây công nghiệp: | | |
| Hồ tiêu | Phát triển quả | 2.153,6 |
| Cao su | Ra lá mới, khai thác | 18.800,7 |
| Cà phê | PT quả | 3.942,8 |

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai trong kỳ: Không.

II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

1. Trên cây lúa: Các đối tượng dịch hại đầu vụ chủ yếu gồm: Chuột DTN 9 ha, tỷ lệ hại phổ biến 3-5%, nơi cao 7-10%; ốc bươu vàng DTN 28 ha, mật độ phổ biến 4-6 con/m², nơi cao 8-10 con/m², có nơi 20-30 con/m². Ngoài ra, rầy các loại, sâu cuốn lá nhỏ phát sinh rải rác.

2. Trên cây hồ tiêu: Tuyến trùng DTN 198 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết chậm DTN 137ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh đốm lá DTN 73 ha (giảm 8 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, cao 15-20%; bệnh chết nhanh DTN 17 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%; bệnh thán thư DTN 87 ha (giảm 11 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao 15-20%; rệp sáp, rệp vảy DTN 26 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

3. Trên cây cà phê: Bệnh rỉ sắt DTN 50 ha (giảm 150 ha so với kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 10-30%; rệp các loại DTN 190 ha (tăng 10 ha so với kỳ trước), tỉ lệ hại phổ biến 10-25%, nơi cao 50%; bệnh khô cành DTN 680 ha (giảm 10 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 45 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 60%; bệnh thán thư DTN 465 ha (giảm 20 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 10 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 50%.

4. Trên cây cao su: Bệnh loét sọc mặt cạo DTN 250 ha trong đó nhiễm nặng 5 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30%; bệnh xì mũ DTN 144 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15%; bệnh phấn trắng DTN 341 ha (giảm 100 ha so với kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 20-30%.

5. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus DTN 1.073 ha (tăng 43 ha so với kỳ trước) trong đó nhiễm nặng 212 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30-40%, có nơi 70-80%; nhện đỏ DTN 50 ha (giảm 10 ha so với kỳ trước), tỷ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 20-25%.

III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ

1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới

1.1. Trên cây lúa: Chuột, ốc bươu vàng tiếp tục gây hại nhiều nơi trên lúa mới gieo. Rầy, sâu cuốn lá nhỏ tiếp tục phát sinh gây hại trên lúa trà sớm.

1.2. Trên cây hồ tiêu: Bệnh chết chậm, chết nhanh, thán thư... tiếp tục gây hại các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch.

1.3. Trên cây cà phê: Các đối tượng dịch hại như: Bệnh khô cành, thán thư, rỉ sắt,... tiếp tục gây hại nhiều nơi, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, các vườn không chú trọng công tác phòng trừ.

1.4. Trên cây cao su: Bệnh xì mũ, loét sọc mặt cạo tiếp tục gây hại trên các vườn.

1.5. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus, nhện đỏ tiếp tục phát sinh, lây lan gây hại nhiều nơi.

2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới

2.1. Trên cây lúa:

- Khẩn trương vệ sinh đồng ruộng, kịp thời gieo cấy đảm bảo theo lịch thời vụ đề ra.

- Tăng cường diệt chuột, ốc bươu vàng để hạn chế chuột và ốc bươu vàng gây hại trên lúa mới gieo.

- Kiểm tra, theo dõi rầy lưng trắng và bệnh lùn sọc đen.

2.2. Trên cây hồ tiêu: Kiểm tra, xử lý thuốc phòng trừ tuyến trùng, rệp sáp, bệnh chết chậm, chết nhanh... Đối với bệnh chết nhanh cần thu gom tàn dư cây bị bệnh mang ra khỏi khu vực vườn và đốt tiêu hủy, xử lý đất tại các gốc tiêu bị bệnh bằng vôi bột, tăng cường sử dụng các loại chế phẩm sinh học để phòng bệnh.

2.3. Trên cây cà phê: Tiến hành chăm sóc, bón phân đảm bảo đầy đủ dinh dưỡng cho cây nuôi quả; xử lý thuốc phòng trừ sâu bệnh ở những vườn bị gây hại nặng.

2.4. Trên cây cao su: Kiểm tra vườn thường xuyên, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mù, loét sọc mặt cạo. Tiến hành bôi thuốc trên miệng cạo và vết xì mù bằng các loại thuốc đặc hiệu để tránh lây lan nhiều nơi.

2.5. Trên cây sắn: Điều tra, khoanh vùng bị nhiễm bệnh khảm lá virus, tập trung diệt trừ bộ phận môi giới không để lây lan ra diện rộng. Tăng cường bón phân và phun phân bón lá để tạo điều kiện cho cây phát triển. Phun thuốc trừ nhện đỏ những nơi mật độ, tỷ lệ hại cao. Điều tra theo dõi các đối tượng sâu, bệnh khác như rệp sáp bột hồng, bệnh chổi rồng... để có biện pháp xử lý kịp thời./.

Nơi nhận:

- Trung tâm BVTV vùng khu 4 (B/c);
- Sở NN & PTNT Quảng Trị (B/c);
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Trần Minh Tuấn

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ

| STT | Tên SVGH | Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%) | | | Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến | DTN các loại dịch hại (ha) | | | | | So sánh diện tích nhiễm (+/- ha) | | Diện tích phòng trừ (ha) | Phân bố |
|-----|-------------------------------------|--|---------|--------|-----------------------------|----------------------------|-----|-----|------|-----------|----------------------------------|-------------------|--------------------------|--|
| | | Phổ biến | Nơi cao | Cục bộ | | Tổng | Nhẹ | TB | Nặng | Mất trắng | Kỳ trước | Cùng kỳ năm trước | | |
| I | Cây lúa (Làm đất – gieo - đẻ nhánh) | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chuột | 3-5 | 7-10 | | | 9 | 9 | 0 | 0 | 0 | +4 | +9 | 15 | Hải Lăng |
| 2 | Ốc bươu vàng | 4-6 | 8-10 | 20-30 | | 28 | 21 | 6 | 1 | 0 | +20 | +28 | 20 | H. Lăng, G. Linh |
| 3 | Rầy các loại | RR | | | 4-5 | | | | | | | | | |
| 4 | Sâu cuốn lá nhỏ | RR | | | 1-2 | | | | | | | | | |
| II | Cây hồ tiêu (Phát triển quả) | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chết chậm | 5-10 | 15-20 | | 1-3 | 137 | 117 | 20 | 0 | 0 | -5 | -12 | 50 | Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ |
| 2 | Chết nhanh | 5-10 | | | 1 | 17 | 15 | 2 | 0 | 0 | -1 | -6 | 0 | V.Linh |
| 3 | Tuyển trùng | 5-10 | 15-20 | | 1 | 198 | 175 | 21 | 2 | 0 | -5 | -20 | 50 | Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa |
| 4 | Thán thư | 3-5 | 15-20 | | 1-3 | 87 | 72 | 15 | 0 | 0 | -11 | -70 | 20 | Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ |
| 5 | Đóm lá | 5-10 | 15-20 | | 3 | 73 | 60 | 13 | 0 | 0 | -8 | -22 | 0 | C. Lộ, G. Linh, H. Hóa |
| 6 | Rệp sáp, rệp vảy | 5-10 | 15 | | 1-2 | 26 | 20 | 6 | 0 | 0 | 0 | -25 | 0 | Hướng Hóa, V. Linh |
| III | Cây cà phê (Ra hoa - Nuôi quả) | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Khô cành | 10-15 | 60 | | 1 | 680 | 445 | 190 | 45 | 0 | -10 | -65 | 40 | Hướng Hóa |
| 2 | Thán thư | 15-20 | 50 | | 1-3 | 465 | 270 | 185 | 10 | 0 | -20 | -105 | 40 | |
| 3 | Rệp | 10-25 | 50 | | 1-3 | 190 | 105 | 75 | 10 | 0 | +10 | -60 | 0 | |
| 4 | Rỉ sắt | 10-30 | | | 1 | 50 | 50 | 0 | 0 | 0 | -150 | -320 | 50 | |
| IV | Cây cao su (Ra lá mới) | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Loét sọc mặt cạo | 5-10 | 30 | | 1-3 | 250 | 207 | 38 | 5 | 0 | 0 | +70 | 135 | C. Lộ, G.Linh, V. Linh |
| 2 | Xì mù | 5-10 | 15 | | 1-3 | 144 | 129 | 15 | 0 | 0 | +2 | +25 | 10 | Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, V. Linh |
| 3 | Phân trắng | 10-15 | 20-30 | | 1-3 | 341 | 276 | 65 | 0 | 0 | -100 | +341 | 0 | Tr. Phong, C. Lộ |

| STT | Tên SVGH | Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%) | | | Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến | DTN các loại dịch hại (ha) | | | | | So sánh diện tích nhiễm (+/- ha) | | Diện tích phòng trừ (ha) | Phân bố |
|-----|------------------------------|--|---------|--------|-----------------------------|----------------------------|-----|-----|------|-----------|----------------------------------|-------------------|--------------------------|---|
| | | Phổ biến | Nơi cao | Cục bộ | | Tổng | Nhẹ | TB | Nặng | Mất trắng | Kỳ trước | Cùng kỳ năm trước | | |
| V | Cây sắn (Phát triển thân lá) | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Khảm lá virus | 5-10 | 30-40 | 70-80 | | 1.073 | 453 | 408 | 212 | 0 | +43 | +974 | 0 | H. Lăng, TX. Quảng Trị, Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, Đakrông |
| 2 | Nhện đỏ | 5-10 | 20-25 | | | 50 | 40 | 10 | 0 | 0 | -10 | +50 | 0 | V. Linh, H. Hóa |